

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75

Số 6, ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Xây dựng cầu 75 do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900324829 ngày 30/9/2010 với Vốn điều lệ là 10.492.714.912 đồng. Công ty được cổ phần hóa chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 1468/QĐ-BGTVT ngày 30/5/2013 của Bộ Giao thông Vận tải. Đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 12 ngày 31/8/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900324829 lần thứ 12 ngày 31/8/2022 với vốn điều lệ là 87.663.340.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi bảy tỷ, sáu trăm sáu mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75**

Trụ sở chính: Số 6, ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Ngọc Ký	Chủ tịch
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Đặng Đình Đầu	Thành viên
Ông Phùng Văn Tình	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lương Thị Minh Tuyết	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Nghi	Phó Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Nhiên	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Giám đốc

Ông Phùng Văn Tình	Giám đốc
Ông Trần Đình Thanh	Phó Giám đốc
Ông Lương Đức Băng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Giám đốc
Ông Võ Văn Cao	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75

Số 6, ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phùng Văn Tình

Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Số: 133/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75, được lập ngày 21/3/2023, từ trang 06 đến trang 39 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Tiến**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	MS	TM	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND) (Sau điều chỉnh)	31/12/2021 (VND)
TÀI SẢN					
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		663.818.679.989	510.197.692.534	507.848.464.593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	209.028.890.133	90.049.783.104	90.049.783.104
1. Tiền	111		196.028.890.133	66.049.783.104	66.049.783.104
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		275.298.444.416	282.016.856.891	279.660.330.549
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	274.148.319.456	303.869.840.787	303.869.840.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	95.543.187.801	39.206.740.960	39.206.740.960
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.225.004.085	851.956.328	851.956.328
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	12.188.455.742	57.385.734.387	57.376.990.439
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(109.806.522.668)	(119.297.415.571)	(121.645.197.965)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	159.121.890.334	118.028.124.210	118.028.124.210
1. Hàng tồn kho	141		159.121.890.334	118.028.124.210	118.028.124.210
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.7	20.369.455.106	20.102.928.329	20.110.226.730
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.413.508.505	9.395.182.087	9.395.182.087
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.116.729.680	8.366.885.919	8.374.184.320
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	1.839.216.921	2.340.860.323	2.340.860.323
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		29.041.303.283	35.106.119.760	35.106.119.760
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.798.099.441	2.193.739.766	2.193.739.766
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	3.798.099.441	2.193.739.766	2.193.739.766
II. Tài sản cố định	220		22.724.605.646	26.842.356.610	26.842.356.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	22.724.605.646	26.842.356.610	26.842.356.610
- Nguyên giá	222		107.236.067.124	111.526.665.437	111.526.665.437
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.511.461.478)	(84.684.308.827)	(84.684.308.827)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		642.872.356	1.188.326.901	1.188.326.901
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	642.872.356	1.188.326.901	1.188.326.901
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.875.725.840	4.881.696.483	4.881.696.483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.875.725.840	4.881.696.483	4.881.696.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		692.859.983.272	545.303.812.294	542.954.584.353

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	MS	TM	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND) (Sau điều chỉnh)	31/12/2021 (VND)
NGUỒN VỐN					
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		587.288.203.625	438.692.907.215	437.960.036.914
I. Nợ ngắn hạn	310		587.061.318.385	438.130.465.939	437.397.595.638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	161.075.346.264	165.365.237.989	165.365.237.989
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	363.326.301.639	206.740.999.406	206.802.649.406
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.584.834.290	10.032.459.814	9.237.939.513
4. Phải trả người lao động	314		5.686.373.858	8.391.976.132	8.391.976.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	7.309.932.439	9.982.563.920	9.982.563.920
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		24.016.795.225	24.016.795.225	24.016.795.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	16.921.407.005	12.591.014.445	12.591.014.445
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	1.740.428.657	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.399.899.008	1.009.419.008	1.009.419.008
II. Nợ dài hạn	330		226.885.240	562.441.276	562.441.276
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	10.000.000	10.000.000	10.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	216.885.240	552.441.276	552.441.276
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		105.571.779.647	106.610.905.079	104.994.547.439
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	105.571.779.647	106.610.905.079	104.994.547.439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		87.663.340.000	78.975.970.000	78.975.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		87.663.340.000	78.975.970.000	78.975.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		273.545.000	273.545.000	273.545.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		373.712.483	373.712.483	373.712.483
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.261.182.164	26.987.677.596	25.371.319.956
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.005.113.596	63.775.543	63.775.543
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.256.068.568	26.923.902.053	25.307.544.413
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		692.859.983.272	545.303.812.294	542.954.584.353

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75
Số 6, ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt,
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập



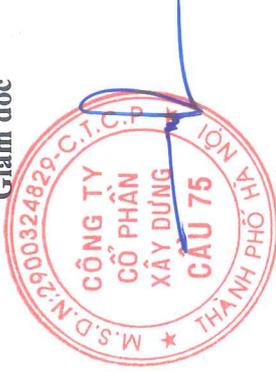
Phạm Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thoa

Giám đốc



Phùng Văn Tình

4:
Ô:
T:
È:
A
5H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND) (Sau điều chỉnh)	Năm 2021 (VND)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	454.142.828.134	743.297.902.920	743.297.902.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	270.937.465	845.141.597	845.141.597
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	453.871.890.669	742.452.761.323	742.452.761.323
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	430.744.123.753	713.518.665.997	713.518.665.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23.127.766.916	28.934.095.326	28.934.095.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.143.800.364	1.516.910.357	1.516.910.357
7. Chi phí tài chính	22	6.4	54.886.893	227.461.322	227.461.322
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		54.886.893	227.461.322	227.461.322
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.679.626.905	(2.313.045.282)	34.737.112
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		16.537.053.482	32.536.589.643	30.188.807.249
11. Thu nhập khác	31	6.6	5.626.839.531	2.977.531.579	2.915.881.579
12. Chi phí khác	32	6.6	2.782.011.190	1.107.294.972	1.107.294.972
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	2.844.828.341	1.870.236.607	1.808.586.607
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		19.381.881.823	34.406.826.250	31.997.393.856
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	4.125.813.255	7.189.078.333	6.689.849.443
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.256.068.568	27.217.747.917	25.307.544.413
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.862	3.484	3.337

Người lập



Phạm Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thoa



Phùng Văn Tình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021 (VND)	
			Năm 2022 (VND)	(Sau điều chỉnh)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		647.046.512.954	721.690.771.880
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(481.173.994.160)	(550.245.714.453)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(55.911.627.695)	(64.231.338.226)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(54.886.893)	(169.640.180)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.169.214.000)	(5.854.102.822)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		47.244.273.065	21.393.750.245
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.433.727.399)	(81.801.538.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129.547.335.872	40.782.187.849
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(413.589.710)	(2.827.680.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.275.000.000	110.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.615.245.757)	(615.245.001)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.028.598.360	1.462.752.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.725.237.107)	(1.870.172.134)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	11.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(335.556.036)	(11.406.096.596)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.507.435.700)	(7.308.342.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.842.991.736)	(7.714.438.696)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		118.979.107.029	31.197.577.019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90.049.783.104	58.852.206.085
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	209.028.890.133	90.049.783.104

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập



Phạm Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thoa

Giám đốc



Phùng Văn Tình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75 tiền thân là Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu 75 do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900324829 ngày 30/9/2010 với Vốn điều lệ là 10.492.714.912 đồng. Công ty được cổ phần hóa chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 1468/QĐ-BGTVT ngày 30/5/2013 của Bộ Giao thông Vận tải. Đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 12 ngày 31/8/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900324829 lần thứ 12 ngày 31/8/2022 với vốn điều lệ là 87.663.340.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi bảy tỷ, sáu trăm sáu mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*).

Trụ sở chính: Số 6, ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022: 257 người; trong đó, số lao động tham gia đóng Bảo hiểm bình quân là 247 người (Tại ngày 31/12/2021: Số lao động bình quân là 312 người; trong đó, số lao động tham gia đóng Bảo hiểm bình quân là 288 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất các vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác gồm: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm: Nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy phát;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chỉ gồm có: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chỉ gồm có: Thiết kế xây dựng công trình giao thông; tư vấn lập hồ sơ mới thầu (không bao gồm hoạt động thiết kế công trình trong ngành nghề này); Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (Công ty chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu chỉ gồm có: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ kinh doanh theo quy định của pháp luật ./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công các công trình cầu

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị xây dựng	08 - 15
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Phương tiện vận tải đường bộ	08 - 10
Tài sản khác	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn của Công ty bao gồm công cụ, dụng cụ, vật tư luân chuyển chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ, vật tư luân chuyển chờ phân bổ: Nguyên giá và giá trị còn lại của các công cụ, dụng cụ, vật tư luân chuyển này được Công ty theo dõi, các công cụ, vật tư luân chuyển sau khi mua về được giao cho các đội công trình sử dụng, khi các đội sử dụng xong, các công cụ dụng cụ, vật tư luân chuyển được nhập lại kho. Khi cần tái sử dụng, Công ty sẽ tính ra giá trị phân bổ cho các công trình để tái sử dụng. Giá trị tính để phân bổ cho các đội căn cứ trên đơn giá Công ty tự xây dựng, đơn giá này được xác định dựa trên nguyên giá và giá trị còn lại của các công cụ dụng cụ, vật tư luân chuyển đó. Do vậy, chi phí công cụ dụng cụ, vật tư luân chuyển trong năm sẽ không có sự chênh lệch với chi phí thực tế Công ty bỏ ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay
- Trích trước Chi phí công trình theo giá trị giao khoán các đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp lý được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là khoản giá trị quyết toán công trình cắt giảm theo quyết toán của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng các công trình và diễn ra trên khắp lãnh thổ Việt Nam, nên chúng tôi không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động sản xuất kinh doanh và theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	9.874.309.583	16.910.163.700
Tiền gửi ngân hàng	186.154.580.550	49.139.619.404
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	24.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	13.000.000.000	24.000.000.000
Tổng	209.028.890.133	90.049.783.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty XDCTGT8-CTCP (Các Cầu: Vĩnh Tuy, Chằm Thị, Nút giao Pháp Vân, VĐ3, PK2, TL80, PK1Ngọc Cầu, DA cao tốc Trung Lương, P1Cần Thơ, La Sơn....)	84.758.802.916	78.016.418.013
Doanh nghiệp Tư nhân Xuân Trường (Cầu Kim Chính, Trại Mễ, Gián khẩu trụ T1)	22.719.379.949	22.719.379.949
Ban QL DA ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Trị (Thành Cổ, Sông Hiếu 2)	1.426.726.000	3.324.040.000
Ban QLDA ĐTXD các Công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh (Cầu Sông Hốt, kè đường Trần Quốc Nghiễn, Nút giao Bình Dân, Minh Khai, Cái Lân - Việt Hưng, Cầu Chanh, gói 5 phụ trợ tiểu dự án Tiên Yên, gói 12 Cầu Tiên Yên 1, gói 27 đường bao biển)	60.165.424.250	66.648.734.479
Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh Hà Tĩnh (QL15A Hà Tĩnh)	1.913.846.000	1.913.846.000
Ban QLDA XDCTGT Bắc Ninh (Cầu Bản, đường tỉnh 276, cầu Bò Sơn, cầu Phật tích)	9.898.678.826	7.728.697.980
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 4 - CTCP (Cầu Sông Hốt, Đồng Khê, Nam Hồng)	6.000.486.824	6.087.362.144
Ban quản lý xây dựng & bảo trì Hạ tầng giao thông (Cầu Bó Củng)	8.437.961.000	29.827.655.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (nay là Công ty CP Đầu tư xây dựng & Kỹ thuật VNCN E&C) (Cầu Phước Lý, QL 1A)	10.921.859.495	10.921.859.495
Công ty TNHH Phúc Lộc (nay là Công ty CP - TCT Xây dựng và Lắp máy Việt Nam), Công ty CP Tập đoàn Phúc Lộc (Cầu Trà Bồng, Đập Dâng, Cát Tiến)	15.769.722.238	15.869.722.238
Công ty Cổ phần Phúc Lộc (Cầu Bản vượt mương)	5.020.810.612	5.204.920.612
Các đối tượng khác	47.114.621.346	55.607.204.877
Tổng	274.148.319.456	303.869.840.787
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>84.758.802.916</i>	<i>78.016.418.013</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 820	735.709.683	735.709.683
Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư An Thịnh	-	4.434.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thanh Bình Hà Nội	81.482.355.215	6.716.205.911
Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Phương Đông	-	12.661.245.000
Các đối tượng khác	13.325.122.903	14.659.580.366
Tổng	95.543.187.801	39.206.740.960
<i>Trong đó, Trả trước các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>2.016.866.065</i>	<i>1.913.862.310</i>

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	12.188.455.742	-	57.385.734.387	-
- Ký cược, ký quỹ	159.140.484	-	42.269.739.059	-
- Phải thu khác	1.974.285.277	-	2.320.650.340	-
- Tạm ứng	10.055.029.981	-	12.795.344.988	-
Dài hạn	3.798.099.441	-	2.193.739.766	-
- Ký cược, ký quỹ	3.798.099.441	-	2.193.739.766	-
Tổng	15.986.555.183	-	59.579.474.153	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	115.621.323.480	5.814.800.812	125.950.416.492	6.653.000.921

Trong đó chi tiết dự phòng phải thu

	Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Cầu Cạn Pháp Vân kéo dài Vành đai 3 giai đoạn 2.				10.793.629.498
Cầu Hồ (Đội 1 Ông Minh)				2.485.944.560
Cầu Kim Chính				7.219.329.793
Cầu Vượt Đường Sắt DAHN-T.Nguyên PK2 -ÔThắng-Tg8				7.927.873.574
GT số 8 - Cầu Vượt Tuyến tránh QL15A Hà Tĩnh				1.913.846.000
Giếng Cát Bắc Thâm Chằm thị				22.380.584.447
Dự án cầu Cần Thơ (BĐH dự án P1)				4.968.005.694
Dự án đường ô tô cao tốc TP HCM-Trung Lương				5.153.038.258
Nút giao pháp vân Cầu giẽ Thanh Trì				8.168.872.049
Cầu Ngọc Cầu - GT PK1 - QL3 mới				2.805.924.543
Cầu Trại Mễ đường cao tốc Ninh Bình				10.479.136.901
Cầu Bó Củng Lạng Sơn				7.917.071.500
Cầu Đồng Khê				3.621.067.718
Cầu Hà Lan				1.369.130.619
Cầu Sông Rút				403.449.000
Các đối tượng khác				12.199.618.514
Tổng				109.806.522.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.113.738.419	-	11.047.525.087	-
Công cụ, dụng cụ	4.173.551.332	-	2.660.856.035	-
Chi phí SX KDDD	143.834.600.583	-	104.319.743.088	-
Tổng	159.121.890.334	-	118.028.124.210	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	8.413.508.505	9.395.182.087
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.413.508.505	9.395.182.087
Dài hạn	1.875.725.840	4.881.696.483
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.751.264.248	3.927.118.426
Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty	50.661.592	833.300.235
- Chi phí sửa chữa văn phòng tòa nhà N2	-	256.565.916
- Chi phí sửa chữa Nhà ăn, Nhà kho, Lát sân Công ty	50.661.592	576.734.319
Chi phí khác	73.800.000	121.277.822
Tổng	10.289.234.345	14.276.878.570

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75Số 6, ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt,
quận Hoàng Mai, thành phố Hà NộiMẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	3.800.276.840	90.622.259.161	8.258.660.606	7.932.304.633	913.164.197	111.526.665.437
Tăng trong năm	-	804.862.436	7.863.304.633	-	-	8.668.167.069
Mua trong năm	-	88.726.073	-	-	-	88.726.073
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	663.636.363	-	-	-	663.636.363
Phân loại lại	-	52.500.000	7.863.304.633	-	-	7.915.804.633
Giảm trong năm	-	4.643.727.415	451.733.334	7.863.304.633	-	12.958.765.382
Thanh lý, nhượng bán	-	4.643.727.415	451.733.334	-	-	5.095.460.749
Phân loại lại	-	-	-	7.863.304.633	-	7.863.304.633
Số dư tại 31/12/2022	3.800.276.840	86.783.394.182	15.670.231.905	69.000.000	913.164.197	107.236.067.124
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	3.800.276.840	71.253.250.535	5.670.369.470	3.097.535.665	862.876.317	84.684.308.827
Tăng trong năm	-	3.449.991.610	4.325.846.849	622.651.182	28.765.152	8.427.254.793
Khấu hao trong năm	-	3.449.991.610	674.660.002	622.651.182	28.765.152	4.776.067.946
Phân loại lại	-	-	3.651.186.847	-	-	3.651.186.847
Giảm trong năm	-	4.497.181.961	451.733.334	3.651.186.847	-	8.600.102.142
Thanh lý, nhượng bán	-	4.497.181.961	451.733.334	-	-	4.948.915.295
Phân loại lại	-	-	-	3.651.186.847	-	3.651.186.847
Số dư tại 31/12/2022	3.800.276.840	70.206.060.184	9.544.482.985	69.000.000	891.641.469	84.511.461.478
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	-	19.369.008.626	2.588.291.136	4.834.768.968	50.287.880	26.842.356.610
Tại 31/12/2022	-	16.577.333.998	6.125.748.920	-	21.522.728	22.724.605.646

Đơn vị tính: VND

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay và bảo lãnh tại ngày 31/12/2022 là 8.430.042.071 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 9.860.142.586 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 56.906.863.851 đồng (Tại ngày 31/12/2020 là 58.743.742.782 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75
Số 6, ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt,
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
642.872.356	642.872.356	642.872.356	642.872.356
-	-	545.454.545	545.454.545
642.872.356	642.872.356	1.188.326.901	1.188.326.901

- Chi phí xây dựng dở dang nhà Văn phòng

- Mua sắm cầu thép thi công Cầu Đoan Hùng

Tổng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	161.075.346.264	161.075.346.264	165.365.237.989	165.365.237.989
Công ty CP Thương mại kim khí và vật tư Hà Nội	-	-	634.381.165	634.381.165
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh VLXD FICO	6.685.345.343	6.685.345.343	6.499.111.796	6.499.111.796
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Cienco8	6.505.819.297	6.505.819.297	6.505.819.297	6.505.819.297
Công ty TNHH Hoàn Hảo	919.181.606	919.181.606	1.719.181.606	1.719.181.606
Công ty TNHH Đầu tư dịch vụ và TM Ngọc Diệp	5.858.000.000	5.858.000.000	5.858.000.000	5.858.000.000
Công ty Cổ phần Nam Tân	1.291.173.930	1.291.173.930	1.291.173.930	1.291.173.930
Hợp tác xã Cơ khí và Xây dựng Thăng Long	83.839.500	83.839.500	83.839.500	83.839.500
Công ty TNHH xây dựng Hoàng Nguyên	1.842.302.000	1.842.302.000	1.842.302.000	1.842.302.000
Công ty TNHH SNG Việt Nam	4.521.369.424	4.521.369.424	1.880.281.491	1.880.281.491
Công ty TNHH Cây xanh Đức Quang	10.151.688.000	10.151.688.000	10.151.688.000	10.151.688.000
Công ty Cổ phần cây xanh công viên Quảng Ninh	31.900.000.000	31.900.000.000	31.900.000.000	31.900.000.000
Các đối tượng khác	91.316.627.164	91.316.627.164	96.999.459.204	96.999.459.204
Tổng	161.075.346.264	161.075.346.264	165.365.237.989	165.365.237.989
<i>Trong đó, Phải trả các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>7.780.452.192</i>	<i>7.780.452.192</i>	<i>7.259.777.280</i>	<i>7.259.777.280</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty XDCTGT8-CTCP (cầu Cúc Phương, Lạch Tray, Cầu Phả Lại, Long Đại, Sông Cầu, Cầu Trâm,...)	23.396.753.048	23.396.753.048
Ban QLDA Đầu tư công trình Giao thông - Xây dựng (Tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên)	143.000.272.000	70.000.000.000
Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Ninh (Cầu Tổ hợp và cầu Kênh Đào)	92.400.000.000	56.987.122.400
Ban quản lý dự án XDGT Bắc Ninh (Cầu Phật Tích Đại Đồng Thành, Gói 8 Quốc lộ 3 Bắc Ninh)	42.160.880.000	7.253.008.958
Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang (Cầu Đoan Hùng, Cầu Bạch Xa)	22.225.464.000	36.216.718.000
Ban QLDA Giao thông tỉnh Bình Định (Cầu Phước Sơn)	15.155.614.000	7.598.436.000
Ban QLDA 2 (Cầu Đoan Hùng Đa Phúc)	3.763.307.591	4.958.631.000
Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Thái Bình (Cầu Kiến Giang và cầu S1)	11.227.535.000	-
Ban QLDA ĐTXD quận Nam Từ Liêm (Cầu Sông Nhuệ)	9.666.146.000	-
Các đối tượng khác	330.330.000	330.330.000
Tổng	363.326.301.639	206.740.999.406
<i>Trong đó, Người mua trả tiền trước các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>23.396.753.048</i>	<i>23.396.753.048</i>

5.12 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	10.032.459.814	10.399.774.107	14.847.399.631	5.584.834.290
Thuế giá trị gia tăng	1.445.547	4.551.573.509	4.553.019.056	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.169.214.000	4.125.813.255	7.169.214.000	4.125.813.255
Thuế thu nhập cá nhân	1.256.690.139	1.516.717.042	2.682.472.519	90.934.662
Thuế tài nguyên	-	1.024.709	1.024.709	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.560.957.833	167.900.081	360.771.541	1.368.086.373
Thuế Bảo vệ môi trường	44.152.295	32.745.511	76.897.806	-
Phải thu	2.340.860.323	584.858.445	83.215.043	1.839.216.921
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.544.980	90.760.023	83.215.043	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.333.315.343	494.098.422	-	1.839.216.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Tân Thuận	3.764.084.361	3.764.084.361
Chi phí thi công các công trình	3.545.848.078	6.218.479.559
Tổng	7.309.932.439	9.982.563.920

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	16.921.407.005	12.591.014.445
Kinh phí công đoàn, công đoàn phí	2.552.957.088	2.188.319.705
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.368.449.917	10.402.694.740
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>6.778.015.900</i>	<i>143.603.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>7.590.434.017</i>	<i>10.259.091.740</i>
Dài hạn	10.000.000	10.000.000
Nhận ký quỹ ký cược	10.000.000	10.000.000
Tổng	16.931.407.005	12.601.014.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vay và Nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.740.428.657	1.740.428.657	1.740.428.657	-	-	-
Vay ngân hàng MB - CN Trần Duy Hưng (1)	1.740.428.657	1.740.428.657	1.740.428.657	-	-	-
Vay dài hạn	216.885.240	216.885.240	-	335.556.036	552.441.276	552.441.276
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội (2)	216.885.240	216.885.240	-	335.556.036	552.441.276	552.441.276
Tổng	1.957.313.897	1.957.313.897	1.740.428.657	335.556.036	552.441.276	552.441.276

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 87525.22.008.1269531.TD ngày 17/10/2022 và văn bản nhận nợ số LD2232722030 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75 số tiền vay là 1.740.428.657 đồng. Mục đích vay: Thanh toán tiền thép phục vụ thi công công trình. Thời hạn cho vay từ ngày 23/11/2022 đến ngày 23/05/2023, lãi suất cho vay tính từ ngày giải ngân đến ngày 22/02/2023 là 8,8%/năm, lãi suất cho vay tiếp theo điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần bắt đầu từ ngày 23/02/2023 và được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay nhỏ hơn hoặc bằng 6 tháng đối với SME vừa áp dụng tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng (+) biên độ 0,34%/năm.

(2) Hợp đồng vay số 290/2019/HDTD/THN/01 ngày 19/9/2019 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội và bên vay là Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75 số tiền vay 870.000.000 đồng. Mục đích vay là thanh toán tiền mua 01 xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu CNHTC và 01 xe somi rơ mooc nhãn hiệu XINHONGDONG với phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay: 36 tháng từ ngày 20/9/2019 đến ngày 19/9/2022. Lãi suất quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu CNHTC và 01 xe rơ mooc nhãn hiệu XINHONGDONG cụ thể tại hợp đồng thế chấp tài sản số 290/2019/HDBD/THN/01 ngày 19/9/2019. Giá trị tài sản thế chấp là 1.450.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 277/2019/HDTD/THN/01 ngày 09/9/2019 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội và bên vay là Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75 số tiền vay là 630.000.000 đồng, mục đích vay để vay bù đắp tiền vốn tự có đã dùng để mua xe ô tô nhãn hiệu Toyota Camry Q, phương thức cho vay từng lần. Thời hạn vay 60 tháng từ ngày 10/9/2019 đến ngày 09/9/2024. Lãi suất cho vay là 8,9%/năm đến ngày 09/9/2020. Lãi suất áp dụng cho thời gian còn lại thay đổi 3 tháng 1 lần bằng (=) lãi suất cơ sở trung hạn kỳ hạn 3 tháng dành cho khách hàng doanh nghiệp tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,75%/năm. Tài sản đảm bảo là xe ô tô nhãn hiệu Toyota Camry Q, giá trị tài sản thế chấp là 900.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	71.861.710.000	298.545.000	373.712.483	21.550.377.543	94.084.345.026
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.114.260.000	-	-	(7.114.260.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	27.217.747.917	27.217.747.917
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(14.372.342.000)	(14.372.342.000)
Các khoản điều chỉnh giảm theo Biên bản thanh tra thuế ngày 22/8/2022	-	-	-	(293.845.864)	(293.845.864)
Giảm khác	-	(25.000.000)	-	-	(25.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	78.975.970.000	273.545.000	373.712.483	26.987.677.596	106.610.905.079
Số dư tại 01/01/2022	78.975.970.000	273.545.000	373.712.483	26.987.677.596	106.610.905.079
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	8.687.370.000	-	-	(8.687.370.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	15.256.068.568	15.256.068.568
Chia cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	(15.795.194.000)	(15.795.194.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	87.663.340.000	273.545.000	373.712.483	17.261.182.164	105.571.779.647

(i): Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/6/2022, cụ thể như sau:

- + Trả cổ tức bằng cổ phiếu: 8.687.370.000 đồng;
- + Chi trả cổ tức bằng tiền mặt: 15.795.194.000 đồng;
- + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 500.000.000 đồng.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn Nhà nước (Đại diện Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP)	22.002.180.000	19.821.780.000
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP	14.814.690.000	13.346.570.000
Ông Bùi Trọng Kiên	22.126.230.000	19.933.540.000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Tân Hưng	11.267.280.000	10.150.700.000
Ông Đào Ngọc Ký	6.791.990.000	6.118.910.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.660.970.000	9.604.470.000
Tổng	87.663.340.000	78.975.970.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2022 (VND)</u>	<u>Năm 2021 (VND)</u> (Sau điều chỉnh)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	78.975.970.000	71.861.710.000
Vốn góp tăng trong năm	8.687.370.000	7.114.260.000
Vốn góp tại cuối năm	87.663.340.000	78.975.970.000
Cổ tức đã chia	24.482.564.000	21.486.602.000

d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>01/01/2022</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.766.334	7.897.597
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.766.334	7.897.597
Cổ phiếu phổ thông	8.766.334	7.897.597
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.766.334	7.897.597
Cổ phiếu phổ thông	8.766.334	7.897.597
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Doanh thu xây dựng	454.142.828.134	743.297.902.920
Tổng	454.142.828.134	743.297.902.920
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	270.937.465	845.141.597
Tổng	270.937.465	845.141.597
Doanh thu thuần		
Doanh thu xây dựng	453.871.890.669	742.452.761.323
Doanh thu thuần	453.871.890.669	742.452.761.323
<i>Trong đó, Doanh thu các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>7.129.440.820</i>	<i>(138.843.532)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn xây dựng	430.744.123.753	713.518.665.997
Tổng	430.744.123.753	713.518.665.997
<i>Trong đó, Giá vốn các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>520.000.000</i>	<i>-</i>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.143.800.364	1.516.910.357
Tổng	1.143.800.364	1.516.910.357
<i>Trong đó, doanh thu tài chính các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>19.751.263</i>	<i>79.410.544</i>

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	54.886.893	227.461.322
Tổng	54.886.893	227.461.322

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND) (Sau điều chỉnh)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.679.626.905	(2.313.045.282)
Chi phí nhân viên quản lý	10.325.770.230	11.169.310.804
Chi phí đồ dùng văn phòng	775.529.628	866.682.446
Chi phí khấu hao TSCĐ	729.903.000	984.914.329
Thuế phí và lệ phí	138.438.458	222.092.852
Chi phí dự phòng	(9.490.892.903)	(21.843.709.499)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.110.846	177.420.140
Chi phí bằng tiền khác	5.107.767.646	6.110.243.646
Tổng	7.679.626.905	(2.313.045.282)
<i>Trong đó, Chi phí quản lý các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>819.867.351</i>	<i>814.442.394</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản, vật tư	3.235.675.454	1.095.809.091
Thu cho thuê máy, nhân công, cho thuê văn phòng	618.597.818	969.093.273
Thu nhập bán bê tông, VT phụ, VT chính, VC	1.077.837.034	-
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	81.647.461	850.979.215
Phân bổ chi phí ban điều hành cầu Bính	381.192.164	-
Thu nhập khác	231.889.600	61.650.000
Tổng	5.626.839.531	2.977.531.579
Chi phí khác		
Chi phí và giá trị còn lại thanh lý	242.568.516	18.049.617
Chi phí thuê, sửa chữa văn phòng	352.245.786	802.848.914
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	717.219.451	176.396.441
Chi phí bán bê tông, VT phụ, VT chính, VC	218.813.380	-
Chi phí khấu hao xe ô tô con 7 chỗ ngồi Toyota Land Cruiser BKS - 30F-889.15 (phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ)	297.965.000	-
Chi tiền bồi thường	108.117.293	110.000.000
Phân bổ chi phí ban điều hành Cầu Bính	381.192.164	-
Thù lao HĐQT, BKS của TV không trực tiếp tham gia điều hành	232.000.000	-
Chi phí khác	231.889.600	-
Tổng	2.782.011.190	1.107.294.972
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	2.844.828.341	1.870.236.607
<i>Trong đó, Thu nhập khác các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>322.804.145</i>	<i>677.922.364</i>
<i>Trong đó, Chi phí khác các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>328.478.180</i>	<i>328.478.180</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND) (Sau thanh tra thuế)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.381.881.823	34.406.826.250
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế:	1.247.184.451	1.439.243.745
- Chi phí không được trừ (Tiền phạt hành chính và chậm nộp thuế)	717.219.451	176.396.441
- Thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành	232.000.000	592.500.000
- Hoàn chi phí trích trước của các Công trình đã điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế năm 2020 (Biên bản thanh tra thuế năm 2015, 2017 đã loại ra khi tính thuế TNDN)	-	583.635.252
- Chi phí khấu hao Xe ô tô phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ	297.965.000	-
- Chi phí không được trừ theo Biên bản thanh tra thuế ngày 22/8/2022 (*)	-	86.712.052
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	20.629.066.274	35.846.069.995
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Bổ sung thuế TNDN năm 2020	-	19.864.334
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.125.813.255	7.189.078.333

(*): Chi phí không được trừ theo Biên bản thanh tra thuế ngày 22/8/2022 được trình bày chi tiết tại Danh mục bút toán điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số 7.2 - Thông tin so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021 Sau điều chỉnh
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.256.068.568	27.217.747.917
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(793.845.864)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(500.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm theo Biên bản thanh tra thuế ngày 22/8/2022	-	(293.845.864)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.256.068.568	26.423.902.053
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	8.194.415	7.583.384
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.862	3.484

Lãi trên cổ phiếu năm 2022 chưa bao gồm các thay đổi của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2022 (nếu có).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 có trình bày lại do phân phối lợi nhuận trích vào quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/6/2022 và điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra thuế từ năm 2018-2021. Chi tiết như sau:

	Năm 2021 Sau điều chỉnh	Năm 2021	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	27.217.747.917	25.307.544.413	1.910.203.504
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(793.845.864)	-	(793.845.864)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(500.000.000)	-	(500.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm theo Biên bản thanh tra thuế ngày 22/8/2022	(293.845.864)	-	(293.845.864)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	26.423.902.053	25.307.544.413	1.116.357.640
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	7.583.384	7.583.384	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.484	3.337	147

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND) (Sau điều chỉnh)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.799.329.110	277.129.982.123
Chi phí nhân công	65.791.574.492	71.305.386.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.776.067.946	5.131.796.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.368.844.311	357.728.520.072
Chi phí khác bằng tiền	5.246.206.104	6.332.336.498
Chi phí dự phòng, bảo hành	(9.490.892.903)	(21.843.709.499)
Tổng	479.491.129.060	695.784.312.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VNĐ	Năm 2021 VNĐ
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	3.154.798.159	3.730.429.406

Giao dịch các bên liên quan khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VNĐ	Năm 2021 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty XDCT Giao thông 8 - CTCP	Bán thanh lý tài sản cố định		363.636.364
Công ty Cổ phần Xây dựng và lắp máy 816	Cho thuê trụ sở, phân khai tiền điện nước	284.910.545	284.910.545
Công ty Liên doanh 18	Cho thuê trụ sở, phân khai tiền điện nước	-	29.375.455
Tổng Công ty XDCT Giao thông 8 - CTCP	Thi công cầu La Sơn	-	(138.843.532)
Tổng Công ty XDCT Giao thông 8 - CTCP	Thi công Cầu Km43+122, Km38+548, 89 La Sơn Túy Loan Ô.úy Đ4	7.129.440.820	-
Xí nghiệp cơ điện Cienco8 - CN Tổng công ty XDCT Giao thông 8 - CTCP	Gia công khớp nối phao	37.893.600	
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty CP XDCT Giao thông 810	Điện nước	19.074.622	13.649.665
Công ty CP XDCT Giao thông 810	Thuê văn phòng nhà N1	800.792.729	800.792.729
Công ty CP XDCT Giao thông 810	Thuê văn phòng nhà N2	328.478.180	328.478.180
Xí nghiệp cơ điện Cienco 8 - chi nhánh TCT XDCT Giao thông 8 - CTCP	Thuê hệ nối ghép phao DA đường vành đai phía nam TP Thái Bình	520.000.000	-
Cho vay và lãi vay			
Công ty CP XDCT Giao thông 810	Cho vay	615.245.757	615.245.001
Công ty CP XDCT Giao thông 810	Lãi cho vay	19.751.263	79.410.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch các bên liên quan khác (Tiếp theo)

Số dư các bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		84.758.802.916	78.016.418.013
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 892 (Cầu Hạ Lưu, Nước Trong, Quảng Ngãi)	Thi công xây dựng	319.491.000	319.491.000
Ban điều hành Dự án XD Đường Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, gói thầu số 4	Thi công xây dựng	22.380.584.447	22.380.584.447
Nút giao thông tỉnh lộ 80 Đường Láng Hoà Lạc (XN1)	Thi công xây dựng	661.099.006	661.099.006
Đội 9 Cầu Văn Lâm BĐH DA Cầu Giẽ Tổng 8	Thi công xây dựng	724.921.286	724.921.286
Cầu Cốc Pài Hà Giang	Thi công xây dựng	354.750.000	354.750.000
Cầu Cạn Pháp Vân kéo dài -Vành đai 3 GĐ2	Thi công xây dựng	10.793.629.498	10.793.629.498
Ban điều hành dự án đường Hồ Chí Minh (Cầu Khe Nám, Cầu Km66, Cầu Đá Cỏ)	Thi công xây dựng	945.628.551	945.628.551
Cầu Vượt Đường sắt DA Hà Nội - Thái Nguyên PK2	Thi công xây dựng	7.927.873.574	7.927.873.574
Ban điều hành dự án Phía Nam	Thi công xây dựng	386.106.855	386.106.855
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Việt Lào	Thi công xây dựng	267.768.450	267.768.450
Ban điều hành Dự án P1 - Cầu Cần Thơ	Thi công xây dựng	4.968.005.694	4.968.005.694
Dự án đường ô tô cao tốc Tp. HCM -Trung Lương	Thi công xây dựng	5.153.038.258	5.153.038.258
Đúc Dầm Cầu Ngọc Cầu	Thi công xây dựng	2.805.924.543	2.805.924.543
Nút giao Pháp Vân Cầu Giẽ Thanh Trì	Thi công xây dựng	8.168.872.049	8.168.872.049
Cầu Vĩnh Tuy	Thi công xây dựng	1.264.620.067	1.264.620.067
Cầu Vượt số 7 Km26+740 PK1C Yên Phong	Thi công xây dựng	164.948.600	164.948.600
Cầu Hồ	Thi công xây dựng	2.485.944.560	2.485.944.560
Cầu Km43+122, Km38+548,89 La Sơn Túy Loan Đội 4	Thi công xây dựng	13.352.997.905	6.610.613.002
Cầu Sông Rút Đội 9	Thi công xây dựng	41.918.786	41.918.786
Cầu Giá	Thi công xây dựng	703.091.650	703.091.650
Cầu An Suong, An Lạc	Thi công xây dựng	484.139.137	484.139.137
Công ty Cổ phần Xây dựng và lắp máy 816	Thi công xây dựng	403.449.000	403.449.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch các bên liên quan khác (Tiếp theo)

Số dư các bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu cho vay		225.004.085	851.956.328
Công ty CP XDCT Giao thông 810	Cho vay	225.004.085	851.956.328
Phải trả người bán		7.780.452.192	7.259.777.280
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 829	Thi công xây dựng	213.983.651	213.983.651
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 838	Thi công xây dựng	539.974.332	539.974.332
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cienco 8	Thi công xây dựng	6.505.819.297	6.505.819.297
Xí nghiệp cơ điện Cienco 8 - chi nhánh TCT XDCT Giao thông 8 - CTCP	Thuê hệ nổi ghép phao DA đường vành đai phía nam TP Thái Bình	520.674.912	-
Người mua ứng tiền trước		23.396.753.048	23.396.753.048
Cầu dẫn Phả Lại Bắc Ninh Hải Dương	Thi công xây dựng	9.918.889.500	9.918.889.500
Ban điều hành dự án Hồ Chí Minh - Cúc Phương	Thi công xây dựng	1.608.659.362	1.608.659.362
Cầu Trâm - Ban điều hành Tổng Công ty XDCTGT 8 - CTCP	Thi công xây dựng	775.212.256	775.212.256
Cầu Long Đại - BQL Hồ Chí Minh	Thi công xây dựng	270.279.654	270.279.654
Cầu Lạch Tray - Ban điều hành Tổng Công ty XDCTGT 8 - CTCP	Thi công xây dựng	128.365.756	128.365.756
Cầu Sông Cầu, Thái Nguyên - Tổng Công ty XDCTGT 8 - CTCP	Thi công xây dựng	10.695.346.520	10.695.346.520
Trả trước cho người bán		2.016.866.065	1.913.862.310
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 820	Thi công xây dựng	735.709.683	735.709.683
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 842	Thi công xây dựng	52.759.840	52.759.840
Công ty Cổ phần Tổng công ty Địa ốc Cienco 8	Tư vấn BĐS	60.000.000	60.000.000
Công ty CP XDCT Giao thông 810	Chi phí tiền điện, lãi cho vay	344.481.430	314.879.275
Tổng Công ty XDCT Giao thông 8 - CTCP	Chi phí thuê trạm trộn	11.370.912	11.370.912
Công ty Cổ phần Xây dựng và lắp máy 816	Cho thuê trụ sở	443.504.000	370.102.400
Công ty Cổ phần Xây dựng và lắp máy 819	Cho thuê trụ sở	199.188.000	199.188.000
Công ty Cổ phần TCT Liên doanh Xây dựng công trình 18	Cho thuê trụ sở	169.852.200	169.852.200
Phải trả nội bộ		24.016.795.225	24.016.795.225
Tổng Công ty XDCT Giao thông 8 - CTCP	Thi công xây dựng	24.016.795.225	24.016.795.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra thuế của Cục Thuế Hà Nội ngày 22/8/2022, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số dư tại	Số dư tại	Chênh lệch VND
	01/01/2022 VND	31/12/2021 VND	
Phải thu ngắn hạn khác	57.385.734.387	57.376.990.439	8.743.948
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(119.297.415.571)	(121.645.197.965)	2.347.782.394
Thuế GTGT được khấu trừ	8.366.885.919	8.374.184.320	(7.298.401)
Cộng thay đổi Tài sản			2.349.227.941
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	206.740.999.406	206.802.649.406	(61.650.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.032.459.814	9.237.939.513	794.520.301
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.987.677.596	25.371.319.956	1.616.357.640
Cộng thay đổi Nguồn vốn			2.349.227.941

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2021	Chênh lệch
	(sau điều chỉnh)		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.313.045.282)	34.737.112	(2.347.782.394)
Thu nhập khác	2.977.531.579	2.915.881.579	61.650.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.189.078.333	6.689.849.443	499.228.890
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.217.747.917	25.307.544.413	1.910.203.504
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.484	3.337	147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Danh mục các bút toán điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021 của Cục Thuế Hà Nội ngày 22/8/2022 cho Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, chi tiết như sau:

STT	Nội dung điều chỉnh	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN
1	Tăng thuế GTGT phải nộp (tháng 10/2018) do giảm thuế GTGT đầu vào hóa đơn mua của DN bỏ địa chỉ kinh doanh	1388118	33311	1.445.547	
2	Giảm thuế GTGT được khấu trừ kỳ sau do giảm thuế GTGT đầu vào hóa đơn mua của DN bỏ địa chỉ kinh doanh	1388118	13311	1.018.182	
3	Tăng thuế TNDN do giảm chi phí QLDN 4.754.545 đ hóa đơn mua vào của các DN bỏ địa chỉ kinh doanh	8211	3334	950.909	4.754.545
4	Tăng thuế TNDN do giảm giá vốn 19.882.726 đ hóa đơn mua vào của các DN bỏ địa chỉ kinh doanh (năm 2018)	8211	3334	3.976.545	19.882.726
5	Giảm CP QLDN khoản trích dự phòng phải thu khó đòi cầu Lạch Tray do không đủ hồ sơ theo quy định	6426	2293	(2.347.782.394)	
6	Kết chuyển chi phí QLDN	911	6426	(2.347.782.394)	
7	Tăng thuế TNDN do giảm CP QLDN khoản trích dự phòng phải thu khó đòi cầu Lạch Tray do ko đủ hồ sơ theo quy định	8211	3334	469.556.479	
8	Kết chuyển CP thuế TNDN	911	8211	474.483.933	
9	Kết chuyển lợi nhuận	911	4212	1.873.298.461	
10	Giảm thuế GTGT đầu vào của hóa đơn mua của DN bỏ địa chỉ kinh doanh (năm 2019)	1388118	13311	3.101.091	
11	Tăng thuế TNDN do giảm giá vốn 31.010.909 đ hóa đơn mua HHDV của DN bỏ địa chỉ kinh doanh (năm 2019)	8211	3334	6.202.182	31.010.909
12	Kết chuyển CP thuế TNDN	911	8211	6.202.182	
13	Kết chuyển lợi nhuận	911	4212	(6.202.182)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

STT	Nội dung điều chỉnh	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN
14	Giảm thuế GTGT đầu vào của hóa đơn mua của DN bỏ địa chỉ kinh doanh (năm 2020)	1388118	13311	3.113.000	
15	Giảm thuế GTGT đầu vào do phân bổ cho doanh thu không chịu thuế năm 2020	1388118	13311	18.461	
16	Tăng thuế TNDN do tăng CP QLDN 18.461 đ thuế GTGT phân bổ cho doanh thu không chịu thuế (năm 2020)	8211	3334	(3.692)	(18.461)
17	Tăng thuế TNDN do giảm giá vốn 26.400.000 đ hóa đơn mua vào của các DN bỏ địa chỉ kinh doanh (năm 2020)	8211	3334	5.280.000	26.400.000
18	Tăng thuế TNDN do giảm CP QLDN 4.730.000 đ hóa đơn mua vào của các DN bỏ địa chỉ kinh doanh (năm 2020)	8211	3334	946.000	4.730.000
19	Kết chuyển CP thuế TNDN	911	8211	6.222.308	
20	Kết chuyển lợi nhuận	911	4212	(6.222.308)	
21	Giảm thuế GTGT đầu vào do phân bổ cho doanh thu không chịu thuế (năm 2021)	1388118	13311	47.667	
22	Giảm thuế TNDN do tăng CP QLDN 47.667 đồng thuế GTGT phân bổ cho doanh thu không chịu thuế (năm 2021)	8211	3334	(9.533)	(47.667)
23	Tăng thu nhập khác khoản ứng trước bê tông thương phẩm của Cty CP tư vấn ĐTTM và XD 499 theo HĐ số 55/HĐKT/2012 ngày 4/9/2012	131111	7118	61.650.000	
24	Kết chuyển thu nhập khác	7118	911	61.650.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75
Số 6, ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt,
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

STT	Nội dung điều chỉnh	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN
25	Tăng thuế TNDN do tăng thu nhập khác 61.650.000 đồng	8211	3334	12.330.000	
26	Kết chuyển CP thuế TNDN	911	8211	12.320.467	
27	Kết chuyển lợi nhuận	911	4212	49.329.533	
28	Giảm theo Biên bản Thanh tra thuế	4212	333933	13.650.000	
29	Giảm theo Biên bản Thanh tra thuế	4212	333933	100.134.887	
30	Giảm theo Biên bản Thanh tra thuế	4212	333933	180.060.977	
	Tổng cộng				86.712.052

Người lập

Phạm Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Thoa

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



Phùng Văn Tình

